

**CÔNG TY CỔ PHẦN BULVICO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BULVICO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BULVICO VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BULVICO .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108815174

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48 ngõ 197 đường Hoàng Mai, Tổ 30, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0855 109 666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0145        |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0146        |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0149        |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0150        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0161        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0162        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0163        |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0164        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101(Chính) |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 50. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 57. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669 |
| 58. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 63. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</p> | 7110 |
| 64. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |

|     |                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                          | 7730 |
| 66. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                   | 8121 |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                       | 8129 |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                   | 8130 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                   | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN DUY HIỀN | Thôn Thanh Lãng, Xã Minh Hòa, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 425.000    | 4.250.000.000         | 85,000    | 034090009828                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 425.000    | 4.250.000.000         | 85,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                       |                           |        |             |        |           |  |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 2 | TRẦN THẾ HINH   | Thôn Thanh Lăng, Xã Minh Hòa, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 151554483 |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                 |                                                                       |                           |        |             |        |           |  |
| 3 | TRẦN NGỌC DƯƠNG | Khu 17, Thị trấn Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 5,000  | 045151301 |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 5,000  |           |  |
|   |                 |                                                                       |                           |        |             |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN DUY HIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 24/02/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034090009828

Ngày cấp: 18/02/2019

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Thanh Lãng, Xã Minh Hòa, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 48 Tổ 30, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội